TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 885/2022/HC-PT
Ngày 10-11-2022
V/v: "Khởi kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Lê Thành Long.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 520/2022/TLPT-HC ngày 07/5/2022 về việc: "Khởi kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 43/2022/HC-ST ngày 10 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2069/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1471 đường 30/4, khu phố 3, Phường 12, thành phố V, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 21B2 đường 3/2, Phường 8, thành phố V, tỉnh B (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2021).

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Vũ Th; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 89 đường L, Phường 1, thành phố V, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Vũ Đăng Kh; Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp thành phố V (có mặt).

2. Ông Phạm Huy L; Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có mặt).

3. Ông Lê Mạnh D; Chức vụ: Viên chức Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố V (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1471 đường 30/4, khu phố 3, Phường 12, thành phố V, tỉnh B.

Người kháng cáo:

1. Ủy ban nhân dân thành phố V.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Nguyễn Văn C và người đại diện hợp pháp trình bày:

Toàn bộ diện tích 28.479,7m^2 đất ông C đề nghị bồi thường, hỗ trợ tọa lạc tại khu phố 3 (khóm N, Phường 11 cũ) nay là Phường 12, thành phố V, trước đây thuộc một phần nhánh cụt của sông D. Năm 1986, Tập đoàn Muối N có đơn xin chính quyền cho phép đắp đập ngăn dòng nước để nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, đến năm 1988, Tập đoàn Muối N đã giải thể, toàn bộ diện tích đất trên bỏ hoang không ai sử dụng.

Ngày 01/10/1990, ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin được khai hoang, phục hóa khu đất trên để làm đùng nuôi tôm, cá thì được UBND Phường 11 đồng ý tạm giao 11ha đất để sản xuất (UBND Phường 11 xác nhận vào đơn ngày 03/11/1990).

Năm 1991, do không đủ khả năng tài chính để thực hiện nên ông Đ và ông Vũ Đình H1 (là cán bộ Công an Phường 11) đã thỏa thuận hợp tác để cùng nuôi trồng thủy sản, ông H1 có làm đơn và đã được UBND Phường 11 chấp thuận. Năm 1993, UBND tỉnh B có chủ trương thu hồi diện tích đất này để triển khai thực hiện dự án Khu chế xuất P. Tuy nhiên, sau đó dự án này bị hủy bỏ nên các hộ dân tiếp tục sử dụng diện tích đất của mình (trong đó có hộ ông Đ và ông H1), ông Đvà ông H1 sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Năm 2003, ông Đ và ông H1 chuyển nhượng cho ông C diện tích 28.000m^2 đất trong tổng điện tích 11ha mà hai ông đang sử dụng. Việc chuyển nhượng chỉ lập giấy tay. Ông C đã đầu tư mua vật tư, trồng cây cừ, tràm và thuê phương tiện cơ giới đắp bờ để nuôi trồng thủy sản (hiện trạng bờ đùng vẫn tồn tại như hiện nay). Quá trình sử dụng, ông C đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước theo quy định, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và hiện tại nuôi trồng thủy sản là nguồn thu nhập chính của gia đình ông C.

Căn cứ Điều 75, khoản 4 Điều 82 và khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013, Điều 36 Nghị định 143/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì

trường hợp của gia đình ông C đủ điều kiện để bồi thường về đất khi bị thu hồi. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu:

Hủy một phần Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Nguyễn Văn C do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tiểu công nghiệp P, phục vụ di dời các cơ sở ô nhiễm trên địa bàn thành phố V.

Hủy một phần Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho ông Nguyễn Văn C.

Hủy Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với hộ ông Nguyễn Văn C.

Buộc UBND thành phố V phải bồi thường diện tích 28.479,7m^2 bị thu hồi theo quy định.

Người bị kiện trình bày:

Phần diện tích 28.479,9m^2 đất thu hồi của ông Nguyễn Văn C tại Phường 12, thành phố V, gồm có:

Diện tích 25.329,9m^2 thuộc thửa 128 + 129, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính Phường 11 (cũ) có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin sử dụng và được UBND Phường 11 (cũ) xác nhận tạm giao, nhưng không có chứng cứ chứng minh việc sử dụng đất và cũng không thực hiện nghĩa vụ với địa phương như yêu cầu của Phường 11 (cũ) ngày 03/11/1990.

Diện tích 3.150,0m^2 thuộc đường mương và sông D do Nhà nước quản lý.

Do đó**,** toàn bộ diện tích thu hồi 28.479,9m^2 không được bồi thường theo quy định tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013.

Ngày 12/8/2019, UBND tỉnh B có Văn bản số 7996/UBND-VP thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4296/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/7/2019, với nội dung: *"Đối với các hộ dân đã và đang sử dụng đất có nguồn gốc thuộc diện tích đất 11ha đất mà UBND Phường 11 tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ từ năm 1990 thì các hộ dân không đủ điều kiện bồi thường về đất....cho phép áp dụng Điều 25 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để hỗ trợ 50% giá đất nông nghiệp theo Bảng giá đất hàng năm của UBND Tỉnh ban hành tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, diện tích hỗ trợ trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định hiện hành đối với các trường hợp sử dụng đất có nguồn gốc do UBND Phường 11 (Tập đoàn Muối N) quản lý, sử dụng."*

Do đó, việc UBND thành phố V ban hành Quyết định số 416/QĐ-UBND 17/01/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Nguyễn Văn C với nội dung: Hỗ trợ 50% giá đất nuôi trồng thủy sản đối với diện tích 25.329,9m^2 với tổng số tiền bổ sung 2.279.691.000 đồng; Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 369/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của ông (bà) Nguyễn Văn C là đúng theo quy định.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị H trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 43/2022/HC-ST ngày 10 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B, quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 5 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 2 Điều 12 Luật Đất đai năm 2003; Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về yêu cầu hủy Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bổ sung) cho ông Nguyễn Văn C.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích 3.150,0m^2 thuộc một phần của thửa 128, 129 tờ bản đồ số 23 (cũ), mới là thửa 13 + 50 + 51 + 59 + 65, tờ bản đồ địa chính số 115, Phường 12, thành phố V (đất kênh, mương do Nhà nước quản lý).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C:

3.1. Hủy Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Nguyễn Văn C do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tiểu công nghiệp P, phục vụ di dời các cơ sở ô nhiễm trên địa bàn thành phố V.

3.2. Hủy Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với hộ ông Nguyễn Văn C.

3.3. Buộc UBND thành phố V bồi thường 25.329,9m^2 đất thuộc một phần thửa 128 + 129, tờ bản đồ số 23 (cũ), mới là thửa 13 + 50 + 51 + 59 + 65 tờ bản đồ địa chính số 115, Phường 12, thành phố V cho hộ ông Nguyễn Văn C theo qui định pháp luật (Theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 31/10/2018 phục vụ công tác thu hồi đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/5/2022, UBND và Chủ tịch UBND thành phố V kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quá trình tố tụng, UBND và Chủ tịch UBND thành phố V giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Diện tích 28.479,9m^2 ông C yêu cầu bồi thường có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Đ khai phá, được UBND Phường 11 xác nhận ngày 03/11/1990. Năm 1991, ông Vũ Đình H1 thỏa thuận cùng với cùng ông Đ hợp tác nuôi trồng thủy sản tại phần đất này. Ông Đ, ông H1 sử dụng đến năm 2003 thì chuyển nhượng cho ông C. Ông C sử dụng cho đến nay.

UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 02/03/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 13/03/1993, có nội dung thu hồi 1.375.462m^2, trong đó có phần đất ông C đang sử dụng để tạm giao cho Ban Quản lý công trình xây dựng (thuộc Sở Xây dựng) nhưng đến năm 2008 thì UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 07/04/2008 về việc thu hồi các Quyết định này.

Việc sử dụng đất nêu trên là ổn định, liên tục, có thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ). Hiện nay, phần đất này đã bị thu hồi nhưng Nhà nước không bồi thường cho người sử dụng đất là không đúng quy định tại Điều 75, khoản 4 Điều 84 và khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013.

Thực tế, đất do ông Đ, ông H1, ông C là người trực tiếp sử dụng nên việc UBND thành phố V cho rằng diện tích 28.479,9m^2 là đất công do nhà nước quản lý là không có căn cứ và không phù hợp với nội dung trả lời của UBND thành phố V khi không chấp nhận cấp giấy CNQSDĐ cho ông C, với lý do đất thuộc quy hoạch thực hiện dự án.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND thành phố V trình bày:

Diện tích 28.479,9m^2 ông C yêu cầu bồi thường có nguồn gốc do Nhà nước quản lý. Phần đất này nằm trong diện tích được Tập đoàn M sử dụng nhưng đã giao trả cho Nhà nước vào năm 1990, do UBND Phường 11 trực tiếp quản lý. Ông Nguyễn Văn Đ là người sử dụng đất nhưng chỉ được UBND Phường 11 tạm giao sử dụng và UBND Phường cũng không có thẩm quyền giao đất cho ông Đ. Thực tế, ông Đ, ông H1 sử dụng đất đến năm 2003 thì chuyển nhượng cho ông C nhưng việc chuyển nhượng này là trái pháp luật tại thời điểm giao kết nên không có giá trị.

UBND tỉnh B đã thu hồi diện tích đất này theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 02/03/1993 và giao cho Ban Quản lý công trình xây dựng, Sở Xây dựng quản lý để thực hiện dự án tại Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 13/03/1993. Đến năm 2008 thì UBND tỉnh B đã hủy các Quyết định trên tại Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 07/04/2008. Ngày 18/6/2019, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2749/QĐ-UBND về việc thu hồi 28.479,9m^2 của ông C. Do là đất của Nhà nước nên ông C không thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Ngày 02/03/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.375.642m^2 tại khu vực khu phố N, Phường 11, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác. Ngày 13/03/1993, UBND tỉnh B Quyết định số 327/QĐ-UBND về việc tạm giao 1.375.642m^2 tại khu vực khu phố N, Phường 11 (nay là Phường 12), thành phố V cho Ban Quản lý công trình xây dựng Sở Xây dựng đền bù, giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P, thành phố V. Ngày 31/5/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 776/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán đền bù đợt một cho 5 hộ có đất và 32 hộ có đáy giải tỏa xây dựng khu chế xuất P.

Ngày 29/5/1993, ông H1 có đơn gửi UBND Phường 11 xin xác nhận nội dung: Ông H1 cùng hợp tác với ông Đ để nuôi tôm. Nay Nhà nước thu hồi xây dựng khu chế xuất nên ông H1 là đại diện nhận tiền bồi thường và có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ.

Như vậy, có căn cứ xác định đất này do Nhà nước quản lý. Mặc dù, thực tế có người sử dụng đất nêu trên nhưng vẫn là đất công nên giao dịch chuyển nhượng đối với phần đất này đều trái pháp luật.

UBND thành phố V không bồi thường đất cho ông C là đúng pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của UBND và Chủ tịch UBND thành phố V, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; Khoản 3, 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. UBND và Chủ tịch UBND thành phố V kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND thành phố V. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông C là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và áp dụng khoản 2 Điều 165 Luật Tố tụng hành chính để đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này của người khởi kiện là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 5 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tòa án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là Quyết định số 2749/QĐ-UBND của UBND thành phố V và Quyết định số 369/QĐ-UBND là đúng quy định.

Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính:

[4] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyết định số 2749/QĐ-UBND của UBND thành phố V và Quyết định số 369/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố V ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là đúng quy định tại Điều 66, 69 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về nội dung:

[5] Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

[5.1] Tại Đơn khai hoang phục hóa đất làm đùng do ông Nguyễn Văn Đ lập ngày 04/10/1990, gửi UBND Phường 11, Đặc khu V - C (bút lục 58), có nội dung: Xin được quyền sử dụng và khai thác sản xuất phần đất trước đây Tập đoàn có đắp để làm đùng khai thác thủy sản nhưng không sử dụng. Tại phần xác nhận của UBND Phường 11 ngày 03/11/1990, có nội dung: *"Căn cứ đơn giao trả diện tích đất làm đùn 11ha tại N của Tập đoàn sản xuất Muối N, lý do không vốn đầu tư đưa vào sản xuất, hiện nay chưa giao ai sử dụng. Theo đơn xin sử dụng đất đùn kể trên của ông Nguyễn Văn Đ. UBND Phường tạm giao ông Đ quản lý, phục hồi, đưa vào sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của địa phương"*.

[5.2] Tại Kết luận số 8948/KL-UBND ngày 05/11/2020 của UBND thành phố V Kết luận kết quả thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ, ông Vũ Đình H1 thuộc công trình hạ tầng kỹ thuật khu tiểu thủ công nghiệp P, Phường 12, thành phố V (bút lục 280, 281, 282), thể hiện: Năm 1978, Tập đoàn sản xuất Muối cá N thành lập và sử dụng khu đất gần Ẹo ông T vào mục đích trồng cây lương thực. Năm 1983, thì chuyển qua làm muối và nuôi trồng hải sản. Ngày 04/10/1990, ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin khai hoang, phục hóa đất gửi UBND Phường 11 (cũ). Ngày 03/11/1990, UBND Phường 11 xác nhận vào đơn của ông Đ, nội dung: *"Căn cứ đơn giao trả diện tích đất làm đùn 11ha tại N của Tập đoàn sản xuất Muối N, lý do không vốn đầu tư đưa vào sản xuất, hiện nay chưa giao ai sử dụng. Theo đơn xin sử dụng đất đùn kể trên của ông Nguyễn Văn Đ. UBND Phường tạm giao ông Đ quản lý, phục hồi, đưa vào sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của địa phương"*. Ngày 15/3/2003, ông H1, ông Đ lập giấy tay chuyển nhượng 28.800m^2 cho ông Nguyễn Văn C.

[5.3] Tại đơn xin cấp giấy CNQSDĐ của ông C, được UBND Phường 12 xác nhận ngày 12/12/2013 thể hiện: Diện tích 28.800m^2 thửa 128, tờ bản đồ 23 có nguồn gốc do Tập đoàn Muối khai thác sử dụng làm đùng tôm từ năm 1980 đến năm 1990. Ngày 04/10/1990, ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin sử dụng, được UBND Phường 11 xác nhận ngày 03/11/1990 với nội dung: Tạm giao để phục hồi sử dụng và thực hiện nghĩa vụ của địa phương. Năm 1993, ông Vũ Đình H1 có đơn xin xác nhận hợp tác khai thác sản xuất với ông Đ, được UBND Phường 11 xác nhận ngày 29/5/1993. Ông H1, ông Đ sử dụng đến năm 2003 thì bán bằng giấy tay cho ông C sử dụng. Ông C sử dụng cho đến nay.

[6] Hồ sơ vụ án thể hiện:

[6.1] Ngày 02/03/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.375.642m^2 tại khu vực khu phố N, Phường 11, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác. Ngày 13/3/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 327/QĐ-UB về việc tạm giao 1.375.642m^2 đất nêu trên cho Ban Quản lý công trình, Sở Xây dựng để thực hiện công tác đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng xây dựng khu chế xuất. Ngày 31/3/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 776/QĐ-UB về việc phê duyệt dự toán đền bù đất cho 32 hộ có đất bị giải tỏa.

[6.2] Tại Công văn số 2694/UBND-TNMT ngày 30/5/2019 của UBND thành phố V (bút lục 80), có nội dung: *"Tại hồ sơ phê duyệt dự toán đền bù tại Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 31/5/1993, tại bảng tổng hợp kinh phí đền bù có tên ông Nguyễn Văn Đ, với diện tích thu hồi 100.060m^{2}đất đùng, trong đó không được bồi thường về đất mà chỉ được bồi thường về công khai phá: 10.050.000 đồng, vật kiến trúc trên đất: 112.237.000 đồng và hoa màu: 400.000 đồng, với tổng số tiền 122.687.600 đồng. Theo báo cáo của Ban QLDA công trình thuộc Sở Xây dựng thì BQL chưa chi trả cho ông Đ số tiền trên".* Như vậy, có căn cứ xác định cơ quan có thẩm quyền chưa thanh toán cho người sử dụng đất số tiền nêu trên.

[6.3] Ngày 07/4/2008, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định số 256/QĐ-UB ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 13/3/1993 của UBND tỉnh B. Tại Điều 1 của Quyết định 1317/QĐ-UBND, có nội dung: *"Lý do thu hồi, hủy bỏ: Đã quá 15 năm kể từ khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 256/QĐ-UB ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 13/3/1993 để thu hồi và tạm giao cho Ban Quản lý công trình, Sở Xây dựng để đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật xây dựng khu công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P nhưng đơn vị không thực hiện việc bồi thường, giải tỏa cho dân; không triển khai dự án và hiện nay đơn vị đã giải thể, không còn tồn tại. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003, nhà nước thu hồi".* Tại Điều 2 của Quyết định, có nội dung: *"Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai".*

[6.4] Điều 105 Luật Đất đai năm 2003 quy định người sử dụng đất có các quyền chung sau đây: Được cấp giấy CNQSDĐ; Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; Được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai. Như vậy, ông C có quyền được cấp giấy CNQSDĐ theo quy định nêu trên.

[7] Quá trình sử dụng đất, người sử dụng đất qua các thời kỳ đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Nhà nước từ năm 1993 đến năm 2013. Ông C đã có Đơn đăng ký sử dụng đất, được Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường xác

nhận ngày 10/11/2008 và UBND Phường 12 xác nhận ngày 10/11/2008 (bút lục 77), với nội dung: *"...Đến năm 2003, ông Đ, ông H1 chuyển nhượng cho ông C bằng giấy tay, sử dụng đến nay không có tranh chấp, đề nghị đăng ký sử dụng đất"*. Đồng thời, ông C đã có đơn xin cấp giấy CNQSDĐ, được UBND Phường 12 xác nhận ngày 12/12/2013 (bút lục 79, 80). Trước đó, UBND Phường 12 đã thực hiện đúng thủ tục như: Lập Biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 08/4/2008 (bút lục 76); Lập Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 03/03/2011 và thực hiện việc niêm yết công khai ngày 25/11/2013 (bút lục 78, 79), tất cả các văn bản trên đều thể hiện người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

[8] Luật Đất đai năm 2013, tại khoản 2 Điều 77, qui định: *"Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này"*. Tại khoản 4 Điều 82, qui định: *"Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này"*.

[9] Đối chiếu quy định trên thì trường hợp sử dụng đất của ông C là đủ điều kiện để được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, nên yêu cầu hủy Quyết định số 2749/QĐ-UBND của UBND thành phố V là có căn cứ để chấp nhận.

[10] Việc UBND thành phố V cho rằng diện tích 25.329,9m^2 do ông C đang sử dụng là đất được Nhà nước giao để quản lý. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, UBND thành phố V không cung cấp chứng cứ được giao quản lý phần đất này. Đồng thời, cũng không phù hợp với Sổ mục kê năm 1994, tại mục: Tên chủ sử dụng ruộng đất thửa 128 tờ bản đồ 23 thì bỏ trống, không thể hiện nhà nước quản lý phần đất này, còn tại thửa 129 thì ghi là "Hg" (là đất Hoang).

[11] Do Quyết định số 2749/QĐ-UBND của UBND thành phố V trái pháp luật nên Quyết định số 369/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố V có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông C đối với Quyết định số 2749/QĐ-UBND cũng không đúng pháp luật.

[12] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, hủy Quyết định số 2749/QĐ-UBND và Quyết định số/369 QĐ-UBND là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo cũng không cung cấp chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND, Chủ tịch UBND thành phố V và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ý kiến của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. UBND và Chủ tịch UBND thành phố V phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Điều 5 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 2 Điều 12 Luật Đất đai năm 2003; Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố V.

2. Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V.

3. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 43/2022/HC-ST ngày 10 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về yêu cầu hủy Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bổ sung) cho ông Nguyễn Văn C.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C:

5.1. Hủy Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Nguyễn Văn C do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tiểu công nghiệp P, phục vụ di dời các cơ sở ô nhiễm trên địa bàn thành phố V.

5.2. Hủy Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với hộ ông Nguyễn Văn C.

5.3. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V bồi thường 25.329,9m^2 đất thuộc một phần thửa 128 + 129, tờ bản đồ số 23 (cũ), mới là thửa 13 + 50 + 51 + 59 + 65 tờ bản đồ địa chính số 115, Phường 12, thành phố V cho hộ ông Nguyễn Văn C theo qui định pháp luật.

Diện tích 25.329,9m^2 theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 31/10/2018 phục vụ công tác thu hồi đất.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích 3.150,0m^2 thuộc một phần của thửa 128, 129 tờ bản đồ số 23 (cũ), mới là thửa 13 + 50 + 51 + 59 + 65, tờ bản đồ địa chính số 115, Phường 12, thành phố V (đất kênh, mương do Nhà nước quản lý).

7. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu 1.200.000 đồng và đã nộp đủ.

8. Về án phí:

8.1 Án phí sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, mỗi đương sự phải nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hành chính sơ thẩm.

8.2 Án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, mỗi đương sự phải nộp 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000294 ngày 20/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố V đã nộp đủ.

9. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Đức Phương

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)